



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý II năm 2015

#### Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100=110+120+130+140+150)	100		73,999,609,816	62,257,261,480
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,061,948,110</b>	<b>2,426,466,840</b>
1. Tiền	111	V.01	6,061,948,110	2,426,466,840
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21,103,825,971</b>	<b>15,262,746,701</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		19,097,477,212	14,773,604,910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,345,445,594	395,306,254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	725,378,118	1,058,068,210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1,064,474,953	-1,064,474,953
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	100,242,280
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>45,905,095,845</b>	<b>43,517,346,138</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45,905,095,845	43,517,346,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>928,739,890</b>	<b>1,050,701,801</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,181,818	7,356,819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		740,152,439	959,869,482
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	23,635,703	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		159,769,930	83,475,500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+)</b>	<b>200</b>		<b>98,318,021,269</b>	<b>89,578,859,205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>84,856,721,834</b>	<b>86,841,037,625</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84,856,721,834	86,841,037,625
- Nguyên giá	222		110,179,277,109	108,551,131,654
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-25,322,555,275	-21,710,094,029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
-Nguyên giá	228		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>0</b>	<b>0</b>
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12,375,500,000</b>	<b>1,325,500,000</b>
1.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12,375,500,000	1,325,500,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,085,799,435</b>	<b>1,412,321,580</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,085,799,435	1,409,321,580
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4.Tài sản dài hạn khác	268		0	3,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>172,317,631,085</b>	<b>151,836,120,685</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>76,480,347,914</b>	<b>55,557,562,142</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56,961,546,914</b>	<b>35,238,761,142</b>
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,850,944,683	10,921,481,472
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121,163,119	156,688,360
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,763,744,260	2,826,392,162
4.Phải trả người lao động	314		630,395,341	1,455,294,903
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11,701,199,245	1,826,483,183
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		0	0
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,019,956,579	702,595,139
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		33,379,499,021	17,328,956,845
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		494,644,666	20,869,078
13.Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19,518,801,000</b>	<b>20,318,801,000</b>
1.Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	19,518,801,000	20,318,801,000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>95,837,283,171</b>	<b>96,278,558,543</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>95,837,283,171</b>	<b>96,278,558,543</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		52,500,000,000	52,500,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	52,500,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		26,034,627,500	26.034,627.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		6,565,686,881	5,396,711,756
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,736,968,790	12,347,219,287
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		1,492,371,523	12,347,219,287
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,244,597,267	0
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>172,317,631,085</b>	<b>151,836,120,685</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Bùi Xuân Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý II năm 2015

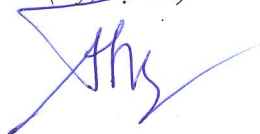
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54,911,218,603	47,683,638,335	106,240,103,062	98,968,039,317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		21,217,000	63,424,000	21,217,000	66,592,180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54,890,001,603	47,620,214,335	106,218,886,062	98,901,447,137
4. Giá vốn hàng bán	11		30,946,348,455	25,411,749,249	59,496,418,691	56,206,876,029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,943,653,148	22,208,465,086	46,722,467,371	42,694,571,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,553,670	10,129,978	49,172,959	19,372,985
7. Chi phí tài chính	22		1,070,571,813	551,217,619	1,936,721,602	1,136,607,799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,031,161,513	510,460,819	1,878,681,302	1,053,876,899
8. Chi phí bán hàng	24		14,659,087,279	10,546,250,864	24,409,335,375	19,572,950,452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,023,885,418	3,498,325,053	9,203,092,742	8,081,255,037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(25+26) }	30		3,206,662,308	7,622,801,528	11,222,490,611	13,923,130,805
11. Thu nhập khác	31		307,580,750	185,983,373	708,367,656	345,283,400
12. Chi phí khác	32		56,071,000	10,000,000	86,261,000	10,400,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		251,509,750	175,983,373	622,106,656	334,883,400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,458,172,058	7,798,784,901	11,844,597,267	14,258,014,205
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,100,000,000	770,000,000	2,600,000,000	1,320,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,358,172,058	7,028,784,901	9,244,597,267	12,938,014,205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

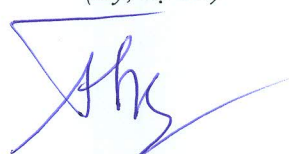
(Ký, họ tên)



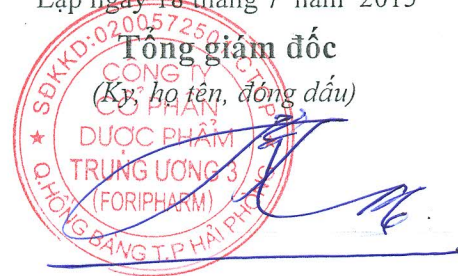
Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng Giám Đốc

ĐS. Bùi Xuân Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II Năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131,998,579,088	124,615,994,012
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71,362,319,877)	(88,278,887,507)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,991,030,818)	(9,826,798,637)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(1,852,011,802)	(653,623,564)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,921,328,864)	(5,037,228,162)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,870,347,359	529,261,729
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,425,851,768)	(16,141,408,272)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21,316,383,318</b>	<b>5,207,309,599</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(11,223,600,000)	(981,665,902)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		38,744	1,888,338,077
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,446,959	17,062,655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11,197,114,297)</b>	<b>923,734,830</b>
<b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		10,780,000,000	8,503,000,000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,246,981,476)	(23,316,315,591)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,016,806,275)	(3,415,754,950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6,483,787,751)</b>	<b>(18,229,070,541)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,635,481,270</b>	<b>(12,098,026,112)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,426,466,840</b>	<b>18,951,623,984</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VIII34	<b>6,061,948,110</b>	<b>6,853,597,872</b>

Ngày 18 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc  
(Ký tên, đóng dấu)  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trang 3  
ĐS. Bùi Xuân Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### Quý II Năm 2015

#### I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 có số 0200572501 ngày 21/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 52.500.000.000 VNĐ( Năm mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

##### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai- Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

#### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

##### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

#### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 2 chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh( Riêng Chi nhánh tại thành phố Hải phòng do mới thành lập chưa phát sinh các hoạt động kinh doanh, do đó, không có số liệu để tổng hợp trong báo cáo tài chính này). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

## **2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## **3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

## **4. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam**

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

*- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

*- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

## **26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

## **26.3 Các nghĩa vụ về thuế**

### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

### ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế

### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## **V. Các chính sách kế toán áp dụng( trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động**

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: Đồng)

	30/6/2015	01/01/2015
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	907,388,346	95,335,087
Văn phòng Công ty	515,267,688	26,039,456
Chi nhánh tại Hà Nội	387,341,845	68,345,568
Chi nhánh tại TP.HCM	4,778,813	950,063
- Tiền gửi ngân hàng	5,154,559,764	2,331,131,753
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	3,181,090,337	1,093,927,440
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	1,718,772	104,794,840
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VNE)	631,843,830	767,081,125
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng()	0	4,926,522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	1,381,602	1,802,183
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(V	1,024,340,434	51,199,891
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	314,184,789	307,399,752
<b>Cộng</b>	<b>6,061,948,110</b>	<b>2,426,466,840</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở		
CT TNHH Đại Bắc	1,973,332,935	1,992,102,263
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	1,709,233,990	2,242,100,310
CT CP DP Hòa Phát	320,522,236	1,087,105,582
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	1,439,835,173	418,207,188
CTCP TM Dược Đông Bắc	1,921,250,866	1,296,665,726
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
CN CT TNHH MTV Trung ương 2 Hà Nội	555,494,285	
CTCP Quốc tế Tây Âu	534,670,500	
CTCP Dược và VTYT Hải Dương	283,130,029	56,330,400
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Công ty Fileon	971,034,874	971,034,874
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Phải thu tiền thuế TNCN của công nhân viên		176,407,314
- Phải thu Kho bạc huyện Gia Lâm	0	28,682,100
- Ký quỹ, ký cược	591,948,990	705,834,702
- Phải thu khác	133,429,128	147,144,094
<b>Cộng</b>	<b>725,378,118</b>	<b>1,058,068,210</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>100,242,280</b>
- Hàng tồn kho		100,242,280
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>1,064,474,953</b>	<b>1,064,474,953</b>
- Phải thu Công ty FILION-UCRAINE(Thời gian quá hạn 5	971,034,874	971,034,874
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	31,075,962,924	28,786,096,317
- Chi phí SX, KD dở dang	4,328,774,305	7,278,015,374
- Thành phẩm	8,937,531,402	6,075,104,455
- Hàng hóa	1,562,827,214	1,378,129,992
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>45,905,095,845</b>	<b>43,517,346,138</b>
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12,375,500,000</b>	<b>1,325,500,000</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Công trình: Tại Đà Nẵng	1,325,500,000	1,325,500,000
+ Công trình tại Hà Nội	11,050,000,000	

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	57,245,985,014	43,457,546,177	5,242,117,677	2,605,482,786	108,551,131,654
- Mua trong năm			1,337,236,364	290,909,091	1,628,145,455
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	57,245,985,014	43,457,546,177	6,579,354,041	2,896,391,877	110,179,277,109
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5,983,278,516	12,585,929,758	1,773,528,373	1,367,357,382	21,710,094,029
- Khấu hao trong năm	994,649,310	2,122,942,633	369,832,035	125,037,268	3,612,461,246
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	6,977,927,826	14,708,872,391	2,143,360,408	1,492,394,650	25,322,555,275
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	51,262,706,498	30,871,616,419	3,468,589,304	1,238,125,404	86,841,037,625
- Tại ngày cuối năm	50,268,057,188	28,748,673,786	4,435,993,633	1,403,997,227	84,856,721,834

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

<b>13. Chi phí trả trước</b>	30/6/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	5,181,818	7,356,819
- Chi phí trả trước thiết bị dụng	5,181,818	7,356,819
- Chi phí ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	1,085,799,435	1,412,321,580
- Chi phí trả trước thiết bị dụng	1,085,799,435	1,409,321,580
- Chi phí dài hạn khác		3,000,000
	<b>1,090,981,253</b>	<b>1,419,678,399</b>
<b>14. Tài sản khác</b>		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	30/6/2015	01/01/2015
a) Vay ngắn hạn		
- Vay Ngân hàng(*)		
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng	10,749,143,652	4,483,601,476
- Vay cá nhân(**)		
Tô Thị Cao Đan	100,000,000	100,000,000
Hà Thị Đào	160,000,000	160,000,000
Ngô Thị Hồng	125,000,000	125,000,000
Tôn Thị Hồng Nhung	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Ngọc Oanh	500,000,000	500,000,000
Lê Thị Kim Phở	450,000,000	450,000,000
Nguyễn Thị Sơn	400,000,000	400,000,000
Nguyễn Thị Kim Thu	300,000,000	300,000,000
Nguyễn Lê Thúy	600,000,000	600,000,000
Nguyễn Thị Hải Trà	560,000,000	560,000,000
Đinh Thị Tịch	120,000,000	120,000,000
Nguyễn Thị Tào(Tần)	100,000,000	100,000,000
Phạm Thị Thanh Tùng	850,000,000	850,000,000
Nguyễn Thị Tần	50,000,000	50,000,000
Nguyễn Hải An	550,000,000	550,000,000
Nguyễn Hải Gia Hân	100,000,000	100,000,000
Lưu Tuấn Phương	2,000,000,000	2,200,000,000
Nguyễn Thị Chính	338,000,000	338,000,000
Hà Thị Kim Oanh	100,000,000	100,000,000
Tạ Thúy Hồng	200,000,000	280,000,000
Trần Thị Nhung	160,000,000	160,000,000
Các đối tượng khác	14,667,355,369	4,602,355,369
	<b>33,379,499,021</b>	<b>17,328,956,845</b>
b) Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng(*)		
Ngân hàng TMCP Công	17,458,801,000	18,258,801,000
- Cá nhân		
Nguyễn Đình Đức	1,260,000,000	1,260,000,000
Lê Thị Hòa	800,000,000	800,000,000
Các đối tượng khác		
	<b>19,518,801,000</b>	<b>20,318,801,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>52,898,300,021</b>	<b>37,647,757,845</b>

<i>16. Phải trả người bán</i>		30/6/2015	01/01/2015	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
CT TNHH SX Bao bì và TM Đức Thành		623,106,539		
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng		1,365,623,049	2,411,692,605	
CT TNHH Giang Hà Anh		393,815,950	578,064,300	
CT TNHH TM DP Hưng Việt			807,288,379	
CT TNHH An Thịnh		303,282,177	412,551,255	
Nam		776,490,000		
CT TNHH Dược Phúc Việt		529,942,791		
CN CT TNHH MTV DP TW 2		963,690,000		
Nội			238,761,600	
Công ty TNHH FLAVON		708,166,140	377,665,200	
Korea			2,949,750,000	
Các đối tượng khác		5,080,057,367	3,145,708,133	
<b>Tổng cộng</b>		<b>7,850,944,683</b>	<b>10,921,481,472</b>	
<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>30/6/2015</b>
-Thuế GTGT đầu ra		714,734,060	714,734,060	0
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		844,716,668	844,716,668	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,421,328,864	2,600,000,000	3,921,328,864	1,100,000,000
-Thuế thu nhập cá nhân	245,219,298	118,683,491	316,957,660	46,945,129
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	159,844,000	1,068,321,312	611,366,181	616,799,131
<b>Cộng</b>	<b>2,826,392,162</b>	<b>5,346,455,531</b>	<b>6,409,103,433</b>	<b>1,763,744,260</b>
<i>18. Chi phí phải trả</i>			<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Ngắn hạn				
-Trích trước dự phòng tiền			11,701,199,245	1,826,483,183
-Trích trước chi phí lãi vay				1,700,000,000
-Chi phí phải trả khác				59,136,708
-Trích trước chi phí quảng cáo			11,701,199,245	67,346,475
b) Dài hạn				
			0	0
<b>Cộng</b>			<b>11,701,199,245</b>	<b>1,826,483,183</b>
<i>19. Phải trả khác</i>			<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Ngắn hạn				
-Tài sản thừa chờ giải quyết				255,465,824
-Kinh phí công đoàn			70,000,000	61,757,790
-Bảo hiểm xã hội			1,780,329	
-Bảo hiểm y tế				
-Cổ tức, lợi nhuận phải trả			768,410,250	385,371,525
-Các khoản phải trả, phải nộp			179,766,000	155,000
<b>Cộng</b>			<b>1,019,956,579</b>	<b>702,750,139</b>
b) Dài hạn				
-Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
-Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<b>Cộng</b>			<b>1,019,956,579</b>	<b>702,750,139</b>

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
A	1	2			3	4	6		9
Số dư đầu năm trước	52,500,000,000	26,084,627,500			0	0	8,450,407,790	4,602,454,726	91,637,490,016
-Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							11,689,751,259		11,689,751,259
-Tăng khác								794,257,030	794,257,030
-Chia cổ tức							(6,125,000,000)		-6,125,000,000
-Trích lập các quỹ							(794,257,030)		-794,257,030
- Giảm khác		(50,000,000)					(873,682,732)		(923,682,732)
Số dư đầu năm nay	52,500,000,000	26,034,627,500			0	0	12,347,219,287	5,396,711,756	96,278,558,543
-Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							9,244,597,267	1,168,975,125	10,413,572,392
- Tăng khác									0
-Giảm vốn trong năm nay									0
-Chia cổ tức							(8,400,000,000)		-8,400,000,000
-Trích lập các quỹ							(1,168,975,125)		-1,168,975,125
- Giảm khác							(1,285,872,639)		-1,285,872,639
Số dư cuối năm nay	52,500,000,000	26,034,627,500			0	0	10,736,968,790	6,565,686,881	95,837,283,171

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước	13,499,990,000	13,499,990,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39,000,010,000	39,000,010,000
<b>Cộng</b>	<b>52,500,000,000</b>	<b>52,500,000,000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/6/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52,500,000,000	52,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	52,500,000,000	52,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6,125,000,000
d) Cổ phiếu	30/6/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,250,000	5,250,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,250,000	5,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,250,000	5,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
e)- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	6,565,686,881	5,396,711,756
-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,565,686,881</b>	<b>5,396,711,756</b>

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**28. Nguồn kinh phí**

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>6 tháng Năm 2015</u>	<u>6 tháng Năm 2014</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>106,240,103,062</b>	<b>98,968,039,317</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	106,240,103,062	98,968,039,317
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>21,217,000</b>	<b>66,592,180</b>
- Hàng bán bị trả lại	21,217,000	66,592,180
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	59,496,418,691	56,206,876,029
<b>Cộng</b>	<b>118,992,837,382</b>	<b>56,206,876,029</b>



<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49,172,959	19,372,985
<b>Cộng</b>	<b>49,172,959</b>	<b>19,372,985</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,878,681,302	1,053,876,899
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,040,300	82,730,900
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,936,721,602</b>	<b>1,136,607,799</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác	708,367,656	345,283,400
<b>Cộng</b>		
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Các khoản khác	86,261,000	10,400,000
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân viên quản lý	4,556,543,309	4,319,251,644
Chi phí vật liệu quản lý	119,226,158	102,693,297
Chi phí công cụ đồ dùng	565,978,679	415,783,686
Chi phí khấu hao TSCĐ	573,087,902	511,810,541
Thuế, phí, lệ phí	1,600,608,001	1,482,651,168
Chi phí dự phòng	0	40,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,644,875,273	988,099,825
Chi phí bằng tiền khác	142,773,420	220,964,876
<b>Cộng</b>	<b>9,203,092,742</b>	<b>8,081,255,037</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	3,960,860,769	3,629,932,886
Chi phí vật liệu bao bì	86,657,496	195,514,680
Chi phí dụng cụ đồ dùng	12,587,272	14,627,818
Chi phí khấu hao TSCĐ	154,788,210	31,496,181
Chi phí bảo hành	0	8,207,692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,575,699,359	1,510,748,050
Chi phí bằng tiền khác	18,618,742,269	14,182,423,145
<b>Cộng</b>	<b>24,409,335,375</b>	<b>19,572,950,452</b>
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,908,368,567	49,401,770,955
- Chi phí nhân công	8,517,404,078	10,437,252,513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,569,526,375	824,114,367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,178,717,991	5,165,152,294
- Chi phí khác bằng tiền	18,761,515,689	13,005,362,469
<b>Cộng</b>	<b>84,935,532,700</b>	<b>78,833,652,598</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	2,600,000,000	1,320,000,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,600,000,000	1,320,000,000

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**IX- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm:  
Lương, thưởng

**Tổng cộng**

0

0

**2. Những thông tin khác**

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*DR. Bùi Xuân Hương*

Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

**Ghi chú:**

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Số: 01-2015/CV-TGD-DP3  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế quý 2/2015 so với cùng kỳ  
năm trước

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 18/7/2015 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 2/2015 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2015	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2014	So sánh quý 2/2015 với quý 2/2014	
		Chênh lệch	% CL
2.358.172.058	7.028.784.901	-4.670.612.843	-66.45%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 là 4,7 tỷ đồng là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán sản phẩm tăng 7.2 tỷ đồng (tương đương tăng 15%)
2. Giá vốn tăng 5.5 tỷ đồng (tương đương tăng 22%)
3. Chi phí tài chính tăng 519 triệu đồng (tương đương tăng 94%) là do chi phí lãi vay tăng
4. Chi phí bán hàng tăng 4.1 tỷ đồng( tương đương tăng 39%) là do chi phí quảng cáo tiếp thị tăng
5. Chi phí quản lý tăng 1.5 tỷ đồng( tương đương tăng 43.5%) là do chi phí tiền lương tăng
6. Chi phí thuế tăng 330 triệu là do nộp thêm phần thuế của quý 1/2015

Các nguyên nhân trên làm cho doanh thu và các chi phí đều tăng nhưng tốc độ tăng của chi phí lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 2/2015 giảm 66.45% so với quý 2/2014 .

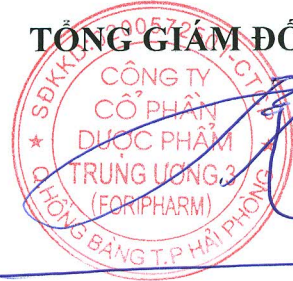
Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Xuân Hương**

